

[1a]

啓定辛酉夏

女子須知

[河内]福安藏板

Khải Định Tân Dậu (1921)

NỮ TỬ TU TRI

[Hà Nội] Phúc An tàng bản

VĂN BẢN

Bản Nôm khắc in năm Khải Định Tân Dậu (1921) gồm 8 tờ (trang bìa [1a] và 14 trang chữ Nôm [1b-8a], trang cuối [8b] ghi : 天寶數 Thiên Bửu Lâu, tàng trữ nơi Thư Viện Việt Nam, ký số 1939.

Mỗi trang chữ Nôm gồm 6 dòng, mỗi dòng ghi hai câu theo thể song thất lục bát (168 câu 7-7-6-8) ; có 2 liên thiếu dòng 2 câu 7-7, và liên kia thiếu dòng 6-8, ý nghĩa có vẻ liên tục, có thể không do lỗi của người sao chép.

Bản Unicode đối chiếu Nôm Quốc ngữ, có ghi số trang trong ngoặc vuông [] và số câu nơi trang đó.

Phần PHỤ LỤC chép lại phóng ảnh 8 tờ bản in để tiện việc tham khảo.

TÓM LƯỢC

Thơ diễn Nôm thể song thất lục bát (168 câu 7-7-6-8) ghi lời tâm sự của người con gái khuyên răn phận nữ nhi liễu yếu đào thơ khi đến tuổi cài trâm phấn tóc, yên bề gia thất phải giữ đạo “công dung ngôn hạnh” bất kể là nơi phú quý hay nghèo khó, để giữ tiếng thơm cho cha mẹ đã bỏ công dưỡng dục.

BẢN UNICODE

[1b] 001-012

Nào những bậc phần son phận gái

Xin nghe em phân giải lời này

Liễu bỏ hổ phận thơ ngây¹

Tủi² câu thập nữ cho rày viết vô³

Ơn sinh dưỡng tựa hồ non Thái

Róc⁴ thịt xương khó nổi báo đền

Hổ cũng nam tử bọc trên

Hiếu trung sẵn nét khôi nguyên rạng nhà

Nên trả được công cha nghĩa mẹ

Hội thanh bình vui vẻ giàu sang⁵

Còn mình là bậc nữ nương

市仍偈粉輪分媽

吁暄俺分解啞尼

柳蒲虎分疎疼

憊勾十女朱芻曰無

恩生養似乎嫩泰

掬餉昌庫悞報垵

虎拱男子偈連

孝忠產涅魁元燦茄

鍼者特功吒姜嫫

會清平慍蹂霸迎

群命罷偈女娘

Đã thua thua cả mọi đường tức thay

包輸輸奇每塘息台

[2a] 013-024

Trai thường được⁶ đêm ngày dưới gối

𪔐常待𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Thờ⁷ hai thân đủ thức trân cam

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Còn mình hổ phân hồng nhan

群𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Bởi chưng Nguyệt Lão đã đoan định phần

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Hễ đến tuổi cài trâm phấn phát

矣𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Phải định bề gia thất tây riêng

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Tài hay khôn khéo muôn⁸ ngàn

才𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Thế nào cũng phải là phường nữ nhi

世𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Việc gì cũng trông về chồng cả

役𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Ở làm sao cho hả bụng chồng

於𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Cửa nhà muôn việc phụ⁹ trung (trông)

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Sao cho ngôn hạnh dung công đủ đều

牢𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

[2b] 025-036

Dẫu gặp chốn giàu¹⁰ nghèo cũng vậy

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Đạo thâm tình lẽ phải biết ƠN

道𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Muốn¹¹ cho cha mẹ lại thơm

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Đức hiền hai chữ quý hơn ngàn vàng

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Cha mẹ mình mình thường chua xót

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Cha mẹ người người ắt yêu đương

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Muốn cho vẹn được đạo thường

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Công cô hai đáng phải thương như chồng

公𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Dẫu gây dựng muôn^{11a} chuông ngàn tứ

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Hoặc sắc tài cũng chớ có kiêu

或𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Thế gian nhảm nhật đã nhiều

世𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Bởi chưng ngu dốt kiếm đường tính¹² suy

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

[3a] 037-048

Ở với¹³ chồng trăm bề yêu dẫu

於𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Lại nuôi con quý báu hơn vàng

吏𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Trong ngoài trăm việc đảm đang

中𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Thế mà một chốc¹⁴ đạo thường đơn sai

世𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Cha mẹ chồng bỏ hoài bỏ phí
Nữ phụ phàng chẳng quý chẳng thương
Coi xem như thể người thường
Xui chồng ăn ở những đường bạc đen
Lại hờn giận lắm phen gấm gắt¹⁵
Coi như người có kết oán riêng
Nhác trông cảnh thế lòng phiền
Gái đâu có gái ngu hèn¹⁶ thế ni

[3b] 049-060

Việc rõ ràng như bày tranh vẽ
Cổ làm sao chẳng nghĩ chẳng suy
Lấy ta về để làm chi
Sinh con nỡ cái ích gì biết không
Lấy ta để thay chồng sớm tối
Thờ công cô đáp đối trần cam
Sinh con khó nhọc muôn vàn
Mong cho cả trái thừa hoan tuổi già
Ai ngờ lại hóa ra họa trái
Khiến mẹ cha đau đớn vì con
Khi chưa kết định hôn nhân¹⁷
Anh em cha mẹ hãy còn sum vui

[4a] 061-072

Khi có vợ về thì phận dễ
Khiến anh em cha mẹ lìa nhau
Than ôi tạo hóa cơ cầu
Đời nay chẳng có một dâu đức hiền
Ấy một tội lưu truyền vạn đại
Bắc cầu nô hóa lụy biết sao
Mình đà trước ở lung lao
Dâu mình sau lại rêu¹⁸ rao cự mình
Muốn cho được lưu danh muôn thuở
Nổi thánh hiền nên bỏ chùa ngoa

吒媿𪔐補依補費
女負傍庄貴庄傷
瞞貼如体得常
吹𪔐𪔐於仍塘泊顛
吏𪔐恨𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
瞞如得固結怨𪔐
𪔐𪔐景世𪔐𪔐
𪔐𪔐固𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

役𪔐𪔐如排爭𪔐
故𪔐牢庄𪔐庄推
𪔐些術抵𪔐之
生𪔐𪔐𪔐益夷別空
𪔐些抵台𪔐𪔐最
𪔐公姑答𪔐𪔐甘
生𪔐庫弱𪔐𪔐萬
𪔐朱奇𪔐承歡歲𪔐
埃𪔐𪔐化𪔐𪔐𪔐
遣媿𪔐𪔐為𪔐
欺𪔐結定婚姻
英媿𪔐𪔐𪔐𪔐

欺固媿術辰分𪔐
遣英媿𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐造化机求
𪔐𪔐庄固𪔐𪔐𪔐
意𪔐罪流傳萬代
比球奴化𪔐別牢
命陀𪔐於𪔐牢
𪔐命𪔐𪔐交拒命
𪔐朱特留名𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐補朱𪔐

Bên chồng dầu mẹ dầu cha
Phải nên sẵn sóc như là thân sinh

[4b] 073-084

Công mang nặng chồng mình chín tháng
Chịu những điều uống đắng ăn cay
Trái khôn cho học theo thầy
Vậy nên mới có ngày nay vuông tròn
Sao mình vội quên ơn như thế
Ở cùng chồng trái mấy đắng thân
Dọa đâu có dọa vô căn
Muốn ăn hoa quả toan phần đắng cay
Mình người ngoài mới đây sum họp
Nỡ lòng nào ăn hết cho xong
Đắng cay người chịu gian nan
Hiển vinh mình nở ngồi an cho đành

[5a] 085-096

Sao chẳng sợ thiên đình soi xét
Tội mai¹⁹ sau rồi biết để đâu
Rành rành trước mắt chẳng lâu
Tuần hoàn sau lại gặp dẫu hơn mình
Nó cũng lại cướp tranh quyền hết
Vui cùng chồng mắng thét mẹ cha
Con nó nó quý như hoa
Thân mình nó chẳng coi là vào đâu
Đến lúc ấy thảm sầu cay đắng
Ôm tuổi già chịu mắng nhục thay
Đạo trời lẽ ấy xưa nay
Nhớ thường vay một trả ngay đến mười

[5b] 097-108

Nó lại ở ngược xuôi lắm cách
Hơn là mình hồng hách khi xưa
Nếu²⁰ mình kẻ lẽ khi xưa

邊𪔐油𪔐油𪔐
沛𪔐𪔐朔如𪔐親生

功𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐仍調𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐坤朱𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
牢𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐如世
於𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

牢𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
罪𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
循環𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
奴𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
身𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
旦𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
掩𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
道𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

奴𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
欣𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

Bới²¹ lòng tìm vết nó đưa thêm lời
Xưa mẹ cũng bằng mười tôi ấy
Mắng mỏ bà tôi thấy hăn hoi²²
Hay gì mà mẹ dạy tôi
Muốn cho êm thắm xin thì nó đi
Gặp cảnh ấy ắt thì phải tức
Khuyên những người hiền đức chớ theo
Muốn cho dâu thảo kính yêu
Phải nên suy xét những điều nói trên

[6a] 109-120

Đừng bắt chước bạc đen lũ ấy
Gương trời treo mắt thấy trần trần²³
Lấy càn²⁴ một việc mà bàn
Nếu chồng ngạo ngược phải can mới là
Vì một lẽ mẹ cha sinh nó
Ơn tày trời nó nỡ pha phô
Hưởng mình là kẻ sánh đôi
Chắc²⁵ chi nó ở trọn đời thủy chung
Trai thất hiếu không bằng điều thú
Gái vô tình ví tựa²⁶ loài sâu
Lại thêm suy xét một câu
Ắt là hiểu rõ trước sau việc này

[6b] 121-132

Ví²⁷ chồng mình ở nay đơn bạc
Mẹ cha mình nay khác lại chơi
Chồng mình khinh bỉ chơi vơi
Không chào không hỏi lại thì xỏ xiên
Nghĩ rằng đến kiếm tiền xin bạc²⁸
Chười chó²⁹ mèo phát rác đồ đi
Thẹn thùng người phải ra về
Hai hàng châu lệ người thì chứa chan³⁰
Thề một đời không sang đến tể³¹

拍穉尋曰奴迢添唾
初媵拱朋迕碎意
嗔噪晏碎罕炭
哈夷麻媵咤碎
惘朱淹瀋吁辰叟矜
返景意乙辰沛息
嘯仍得賢笏落蹠
惘朱妯討敬妖
沛鍼推察仍調吶連

停扒隼泊顛僂意
覘歪招昧体湏湏
褪干爻役麻盤
瞞馱傲症沛干余罍
為爻鍾媵吒生奴
恩齊歪奴女坡舖
况命罍仇聘堆
側之奴於鑰莧始終
糶失孝空平鳥獸
媽無情沓字頌蝼
吏漆推察爻勾
乙罍曉燴輻斲役尼

沓馱命於矜单泊
媵吒命矜恪吏遡
馱命輕彼諸瀉
空嘲空晦吏辰效扞
拷浪旦劍錢吁泊
吐馱猫發落攏矜
憺憺得沛罍術
仨行珠淚得辰著湏
誓爻莧空邇旦堦

Lại giận con coi thể người ngoài
Than rằng biết trước thể thì
Đem ra sông cái bỏ trôi³² giữa dòng

[7a] 133-144

Thực là mang nặng uống công
Có con mà cũng như không ích gì
Thà đẻ trứng³³ lại thì có ích
Đem bát³⁴ ăn bữa thích còn hơn
Hắn mình trông thấy nguồn cơn
Dầu gan sát đá cũng không lệ ngừng
Hắn trách phận má hồng bạc béo
Muốn đoạn tình mà dứt (?)³⁵ cho xong
Cha mẹ mình bị chồng miệt thị (?)³⁶
Mà mình còn đau đớn thảm thay
Hưởng chi cha mẹ chồng nay
Bị mình mắng mỏ đêm ngày quanh năm

[7b] 145-156

Ắt chồng cũng ruột gan tha thiết
Muốn trị mình đánh chết đi thôi
Dạy lời lại phải dạy roi
Muốn cho vẹn trọn đạo trời mới nghe
Nếu bất khứng³⁷ ắt thì phải bỏ
Có mẹ cha chẳng có vợ này
Mất vợ lại có vợ ngay
Nếu mất cha mẹ kiếm nay được nào
Ấy chí kẻ anh hào trung hiếu
Tiếng muôn thu lạng lẽ³⁸ gương soi
Còn như vô loại những người
Thương con yêu vợ nghi³⁹ du thâm tình

[8a] 157-168

Trên bị chốn thiên đình ghi tội
Dưới bị người trần thế mỉa mai

吏恨琨曠體得外
嘆浪別輅世辰
執罌淹丐補燭特泐

寔罌撻礪枉功 133

固琨麻拱如空益夷 134

他蟻證吏辰固益

執鉢啖飴適群欣

罕命曠體源干

晒肝鉄矲拱空淚凝

罕責分膈紅泊抱 139

惘斷情麻熾朱双 140

吒媿命被𪚩𪚩[日病示]

麻命群疔痘慘台

況之吒媿𪚩𪚩

被命 嚙喋𪚩𪚩桃輔

乙𪚩拱脾肝他切

惘治命打𪚩𪚩催

𪚩𪚩吏沛𪚩𪚩

惘朱院鑰道歪𪚩𪚩

𪚩𪚩不肯乙辰沛補

固媿吒庄固媿尼

𪚩媿吏固媿𪚩

𪚩𪚩吒媿劍𪚩特市

意志仇英豪忠孝

𪚩𪚩秋凌礼𪚩燭

群如無頰仍得

傷琨妖媿忆遊深情

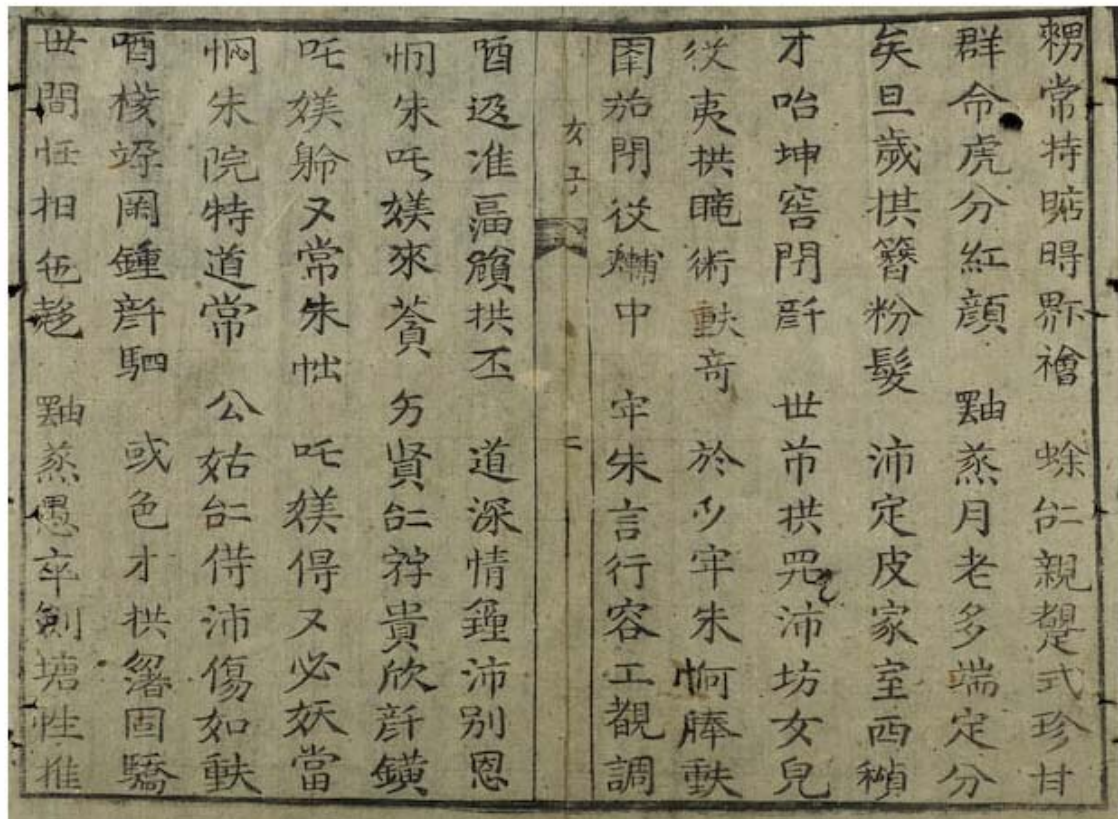
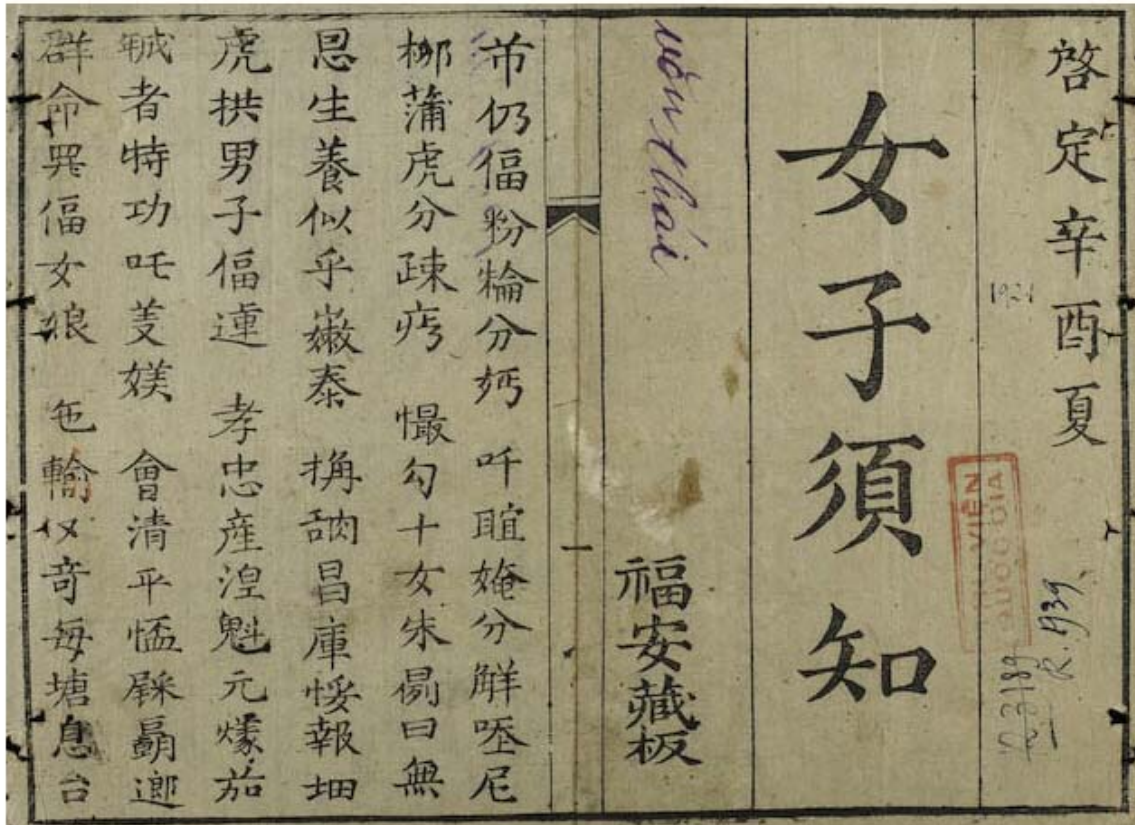
連被准天廷籠罪

𪚩被得塵世嘆枚

Dẫu rằng sang cả một đời
So loài điều thú lại thời kém xa
Gái hư ấy dẫu mà khôn khéo
Coi như đồ cỏ lồi xương khô⁴⁰
Khuyên người thực nữ trượng phu
Chữ tình chữ hiếu ở cho công bằng
Để cho khỏi thẹn cùng người trước
Hợp đạo trời hưởng phúc dài lâu
Thanh nhàn chấp chĩnh mấy câu
Ai khen cũng đội cười nhau thì cười

晒浪鬲奇艾菴
葛頌鳥獸吏辰劍賒
媽虛意油麻坤窖
瞞如徒鞞煉昌枯
嘯得淑女丈夫
淸情淸孝於朱公平
抵朱塊懣拱得輶
合道歪享福賤數
淸閑執整余勾
埃嗜拱隊哄饒辰哄

PHỤ LỤC



於余軼森皮妖躡 吏餒猥貴宝欣鎖
中外森役擔堂 世麻文稅道常單差
吒媿軼補依補費 女負傍庄貴庄傷
魄貼如体得常 吹軼啖於仍塘泊顛
吏憤恨夥番瞞眈 魄如得固結怨積
臨曉景世悉煩 朽鳧固朽愚賢世吟
役憎煉如排爭騷 故少牢庄朽庄推
軼些術抵少之 生猥芳丐益夷別空
軼些抵台軼最 蛛公姑答樹珍甘
生猥庫弱同萬 懞朱奇羈承歡歲絳
埃少吏化罍禍羈 遣媿吒疔疽為猥
欺諸結定姻婚 英掩吒媿矣群森慍

欺固插術辰分圯 遣英掩吒媿離饑
嘆啖造化机求 裁矜庄固艾袖方賢
意艾罪流傳萬代 北球奴化蹀別牢
命陀畧於簞牢 袖命斲吏還交拒命
桐朱特留名同暖 跣全賢軼補朱訛
边軼油媿油吒 沛軼刪朔如哭親生
功枉碾軼令尅膈 發仍調咤蓋啖菱
羈坤朱學蹻傑 丕軼余固得矜旌輪
牢命倍捐恩如世 於拱軼債余侍親
悞鳧固悞無良 恫啖花菓算分蓋菱
命得外買低森合 女悉市啖喝朱双
蓋菱得發艱難 頭榮命女猥安未停

牢庄憐天廷燭案 罪枚茹束別抵免
停又黜昧庄數 循環茹束返袖欣命
奴拱夾劫爭權 恆拱黜嗽叨媿吒
混奴又貴如花 身命奴庄晚哭臥免
旦眈意慘愁菱登 掩歲難破噤辱台
道吞鍾意初矜 恆常撫文者誼旦進
奴吏於虐吹彰華 欣異命閨赫欺初
唵命計吼欺初 拍境尋曰奴迤添啞
初媿拱朋迤碎意 噤噤晏碎体罕炭
哈夷麻媿吡碎 恫朱淹潘吁辰吹矜
返景意乙辰沛息 噤仍得賢劣箸蹠
恫朱袖討敬妖 沛緘堆案仍調啞連

停扒隼泊顛優意 茹吞招昧体漢又
樞干文役麻盤 唵獸傲虐沛于余哭
為文鍾媿吒生奴 恩齊吞奴女坡舖
况命哭仇聘堆 側之奴於論裁始終
髑失孝空平鳥獸 舛無情沍序頰螻
吏添推案文勾 乙哭曉燴輟茹役尼
否獸命於唇卑泊 媿吒命尼恪吏邇
獸命輕彼諸為 空嘲空晦吏辰效杆
移浪旦劍錢吁泊 吐狄猫發落擱矜
懽懽得沛罌術 仁行珠淚得辰著漢
誓文裁空邇旦塔 吏恨混曉体得外
莫浪別輟世辰 枕罌淹丐補燴燴泃

寔哭栏礪枉功 固羸麻拱如空益夷
他城證吏辰固益 枕鉢唆餌適群欣
罕令曉体源干 咽肝缺移拱坤淚汚
罕責分鵬紅泊抱 恫斫情麻蹠朱双
吒嫫命被軼艾嚇 麻令群旁疽慘台
況之吒嫫軼吟 被令啖喋曙得枕輔
乙軼拱脾肝他切 恫治令打莖移催
咤啞吏沛咤櫓 恫朱院論道丞余醺
咽不肯乙辰沛補 固嫫吒庄固緇尼
跌緇吏固緇瓊 咽跌吒嫫劍吟特市
意志仇英豪忠孝 啗同秋凌礼鞠燭
群如無煩仍得 傷羸妖緇杞遊係情

連被准天廷範罪 邪被得塵世嘆枚
咽浪昂奇艾莪 莠煩烏獸吏辰劍賒
朽虛意油麻坤害 魄如徒骷甍昌枯
嘯得淑女丈夫 粹情粹孝於朱公平
抵朱塊懽拱得輅 合道丞享福賤戮
清閨執整余勾 埃嗜拱隊隕饒辰隕

天寶數

PHỤ CHÚ

trang 11

Bài Đọc Thêm Cấp 2 & 3

- (1) Liễu bồ hổ phận thơ ngây 柳蒲虎分疎疼 [c. 003]
 • 虎(hổ)=con cọp, mượn đúng âm Hán Việt, với nghĩa *thẹn thùa, thấy xấu hổ*;
 • 疼(ngây): ý 疔 (bộ nạch), âm 号(nghe).
- (2) Tủi câu thập nữ cho rày viết vô 憊勾十女朱曷曰無 [c. 004]
 憊(tủi): ý 心忮 (bộ tâm), âm 最(tối);
- (3) Theo ngạn ngữ : 一男一子十女一無 Nhứt nam nhứt tử thập nữ nhứt vô
 (Sanh một trai thì được một con; mười gái sanh ra, coi như không có).
 Đó là quan niệm xưa, ngày nay những trường hợp trái ngược thấy không ít.
 • Trong một gia đình giàu có, ông bà sanh được 5 trai, đều là y khoa bác sĩ. Khi cha mẹ già yếu, năm ông hợp lại, bàn tính xong, đưa hai cụ vào nhà dưỡng lão. Đó là chuyện hàng xóm.
 Trong đại gia đình cũng như vòng thân hữu, nói về “quý tử” kể cũng khá nhiều..
 • Thi sĩ Ứng Bình có một lô con trai, giàu có, không anh nào chịu bỏ tiền ra in một quyển sách của cha. Con gái út của cụ phải tần tiện, cố xuất bản sách về Cụ, cốt để vinh danh cha và tặng thân hữu. “Hồi ức về Cha Tôi: Ung Bình Thúc Giạ Thị”. Tôn Nữ Hỷ Khương. NXB Văn Nghệ. Saigon 1996.
 • Một anh bạn về già, trai gái có đủ, khi phu nhân quá vãng, anh bạn sắp vào tuổi thượng thọ phải dọn về ở với con gái út.
 • Tập thơ do nhà Liễu Văn Đường khắc in năm 1926, Cụ Tam Nguyên khi viết câu đối tán cô Tư Hồng có ghi “埃浪生媽拱如空 Ai rằng sanh gái cũng như không (trang 14b)”.
 • Các quý tử, nghe lời vợ, tìm cách tống cha mẹ già yếu ra khỏi nhà kẻ ra không hiêm.
 Cha mẹ già yếu, bệnh hoạn chỉ có con gái chăm sóc, các con trai, thường bận công này việc nọ, mấy khi để mắt tới.
- (4) Róc thịt xương khó nổi báo đền 掬餉昌庫悞報垵 [c. 006]
 • 掬(róc): 扌 (bộ thủ), âm 角(giốc).
 • 悞(nổi, thỏa) chọn âm theo văn mạch: “khó nổi” thích hợp hơn “khó thỏa”.
- (5) 霸霸 giàu sang, có cùng chữ 巨(cự) = lớn; bản Nôm mượn âm chữ 迎(sang), dùng trong 迎 *sang sông, sang ngang* .
 Hội thanh bình vui vẻ giàu sang 會清平慍蹕霸迎 [c. 010]
- (6) 特, 待(được): bản Nôm khắc bộ (thủ) 扌 thay vì bộ 扌 (xích) hay bộ 牛 (ngưu).
- (7) Thờ hai thân đủ thức trân cam 蜎仁親龔式珍甘 [c. 015]
 蜎(thờ): có hai chữ giả tá thông dụng 蜎(thừ) và 祠(từ); bản Nôm mượn âm chữ 蜎(thừ) trong 蟾蜎thiền thờ = con cóc, thiếu về tôn kính, mượn nghĩa chữ 祠(từ) thích hợp hơn. Nôm có chữ 祿(thờ): ý 祿 (bộ thi), âm 余(dò).

(8) 閑 (muôn): trong chữ 閑 [ý 万(vạn), âm 門(môn)], các bản Nôm thường khắc sai chữ 万(vạn) ra chữ 了(liễu) .

(9) 輔(phụ): ý₁ 夷(di=bày biện), ý₂ 輔(phụ=giúp) [chữ hội ý]

ý 夷(di=bày biện), âm 輔(phụ) [chữ hình thanh]

- Trong câu “Cửa nhà muôn việc phụ trung (trông) 闌茄閑役輔中“, chữ 中 có thể đọc “trông” theo văn mạch; trong các chữ giả tá mượn âm, chữ Nôm thường chú trọng âm đọc hơn ý nghĩa của chữ; bản Nôm 女子須知 năm 啓定辛酉 cho thấy khá nhiều trường hợp dùng bộ thủ không đúng chỗ với ý nghĩa sai lạc.

(10) 霸 饑 giàu nghèo; bản Nôm ghi chữ [巨 油] trước chữ 饑(nghèo);

- tra một số tự/từ điển, kể cả *Dị Dạng Tự Điển* của Bộ Giáo Dục Đài Loan, *BabelMap* 6.0 [<http://www.babelstone.co.uk/Software/BabelMap.html>] không tìm thấy, bởi không giải thích được hai thành phần 巨 油 nên chúng tôi không tạo ucode riêng cho chữ này.
- do chữ 巨(cự), đoán là chữ 霸(giàu) khắc sai chăng ?
- Nguyễn Văn Sâm đoán chữ 油 là chữ 油(dầu) khắc sai::

巨 (giàu): ý (cự), âm 油(dầu)

[âm địa phương “dầu” đọc “giàu”, chưa hề gặp trong chữ Nôm]

Ucode cho chữ 巨(giàu) là ED2D trong HanNomP.ttf

(11) 憫(muốn) khắc sai từ chữ 憫.

Cũng như chữ 閑(muôn), phần chỉ ý 万(vạn), viết sai ra chữ 了(liễu): 閑, 閑; ở đây chữ 心(tâm) viết sai ra chữ 了(liễu): 憫 → 憫.

(11a) 鬧(náo nháo)

Dấu gây dựng muôn chuông ngàn tứ 晒榑罇闹鍾豸駟 (c. 033)
các chữ 4-5 “muôn chuông” đối với hai chữ cuối câu “ngàn tứ”, và chữ “náo/nháo” không có âm “muôn”; vậy chữ 闹(náo) khắc sai từ chữ 閑(muôn).

(12) 性推 tính suy: bản Nôm chọn chữ 性(tính) trong “tính tình”, dùng thay chữ 併(tính) trong “tính suy, tính toán”.

Bởi chung ngu dốt kiểm đường tính suy 黜蒸愚卒劍塘性推 (c. 036)

(13) 𠂔(máy, mới, với): chữ 𠂔 có 3 âm Nôm thông dụng

Ở **với** chồng trăm bề yêu dấu 於𠂔𠂔𠂔皮妖𠂔 (c. 037)

Vậy nên **mới** có ngày nay vương tròn 𠂔𠂔𠂔固𠂔𠂔𠂔 (c. 076)

Muốn cho vện tròn đạo trời **mới** nghe 憫朱院鑰道歪余暄 (c. 148)

Ở cùng chồng trái **máy** đáng thân 於拱軼債余俤親 (c. 078)

Thanh nhàn chấp chỉnh **máy** câu 清閑執整余勾 (c. 167)

- (14) 祝(chúc): ý 少(thiểu), âm 祝(chúc).

Thế mà một chốc đạo thường đơn sai 世麻艾藐道常单差 (c. 040)

- (15) 矚矚(gắm gắm), chữ đi đôi có cùng bộ thủ.

Lại hờn giận lắm phen găm gắt 吏愠恨夥番矚睭

- (16) 愚賢 (ngu hèn): chữ (hiền) đọc “hèn” theo văn cảnh, “hèn” thường viết 賢.

Gái đầu có gái ngu hèn thế ný 媽亮固媽愚賢世吟

- (17) 婚姻 hôn nhân: Bản Nôm ghi 姻婚 nhân hôn.

- (18) 𢇛(rêu): ý 𠂔(bô khẩu), âm 遥(diêu, dao).

- (19) 枚(mai); “cây mai” dùng trong “mai sao” thay vì 梘, 梘(mai) với 日(bô nhựt).

Tội mai sau rồi biết để đâu 罪枚𪛗耒别抵亮

- (20) 㗎命計㗎欺初 Nếu mình kể lể khi xưa

鬧(nếu): ý 𢇛(bộ khẩu), âm 鬧(náo, nháo)

𠂔(lễ): ý 𠂔(bộ khẩu), âm 𠂔(lễ).

- (21) 拍(bó): ý 才 (bộ thủ), âm 伯(bá);

Bơi lông tìm vết nó đưa thêm lời 拍毬尋曰奴逢添啞

- (22) 炭: Không có chính âm Nôm thích nghi với văn cảnh, từ chữ giả tá

炭 (than, thán); lấy phần chỉ âm 灰 (hôi), đọc 6 âm “hôi, hôi, hui, khôì, khôì, vôi”, chọn được âm “hôi” hợp văn cảnh, đi với hẩn, “hẩn hôi”,

Mảng mỗ bà tôi thấy hẩn hoi 嘸嘸晏碎罕炭

- (23) 眞(trân, chan): ý 𠄎 (bộ thủy), âm 真(sân); xem thêm (30)

chữ 眞(trân) phải lấy ý từ 目(bộ mục) mới thích nghi với chữ 昧(mắt)..

Gương trời treo mắt thấy trần trần 鏡天招昧体眞眞

Hai hàng châu lệ người thì chứa chan 二行珠淚得辰著渾

[chữ 真 có 8 âm Nôm: *chăm, chan, chân, chẵn, chang, chơn, chòn, và sân*]

- (24) 干 (can, cán, càn, cơn): chữ giá tá, mượn âm

Lấy **càn** một việc mà bàn 裋干爻役麻盘

Nếu chồng ngạo ngược phải **can** mới là 囂𢆶傲症沛干余𢆶

Hắn mình trông thấy nguồn **cơn** 罕命瞳体源干

(25) 側(chắc, trắc, trặc, trắt), chữ giả tá mượn âm, đọc “chắc” theo văn cảnh:

Chắc chi nó ở trọn đời thủy chung. 側之奴於鑰莪始終

(26) 字(chữ, tợ, tự) chữ giả tá mượn âm, đọc “tợ” theo văn cảnh.

Gái vô tình ví tợ loài sâu 媽無情沓字頰蝼

Các bản Nôm thường mượn âm chữ 似 để đọc “tự” với nghĩa “na ná”.

(27) 沓(ví, với) chữ giả tá mượn âm, đọc “ví” theo văn cảnh.

Ví chồng mình ở nay đơn bạc 沓軼命於矜单泊

(28) 泊(bạc) chữ giả tá mượn âm; đi với 錢(tiền), phải dùng chữ 鉑(bạc) với 金(bộ kim) mới thích nghi:

Nghĩ rằng đến kiếm tiền xin bạc 拷浪旦劍錢吁泊[鉑]

泊(bạc):

1. **Phiêu bạc** 漂泊 ngụ hết ở chỗ nọ đến chỗ kia.
2. **Đạm bạc** 淡泊 điềm tĩnh, lạng bặt, không hành động gì.

鉑(bạc):

1. **Kim bạc** 金鉑 vàng lá, vàng nện ra từng lá mỏng dùng để thếp đồ.
2. **Bạc vàng** 鉑鑽
3. **Bạc tiền** 鉑錢

(29) 𪔐(chó): ý 犬(khuyển), âm 至(chí)

Chười chó mèo phát rác đổ đi 𪔐𪔐猫發落攏𪔐

Các chữ “chó” khác:

1. 犬(khuyển): chữ giả tá mượn nghĩa [khuyển = chó];
2. 𪔐(chó): chữ hội ý; cả hai thành phần đều chỉ ý, dùng hai dạng 𪔐 犬, giản thể và phồn thể của chữ khuyển [ít khi gặp trong bản Nôm];
3. 𪔐(chó): chữ hình thanh [âm: chú];
4. 𪔐(chó): chữ hình thanh [âm: chí].

(30) 眞(trân, chan): ý 𪔐 (bộ thủy), âm 真(sân); xem thêm phụ chú (23)

Hai hàng châu lệ người thì chứa chan 𪔐行珠淚得辰著眞

(31) 埧(té), trong văn mạch, “té” là chồng của con gái, 土(bộ thổ) không thích hợp; Nôm có chữ “té” với 女(bộ nữ): 婿, nghĩa con rể.

Thề một đời không sang đến té 誓艾莪空遯旦埧

(32) 燿(trôi) , viết với bộ 火(hỏa) không thích hợp với “trôi sông”; Nôm có chữ “trôi” với 水(bộ thủy): 溜.

Đem ra sông cái bỏ trôi giữa dòng 挑罟淹丐補燿特泐

(33) 證 (trúng) chữ giả tá, mượn âm chữ 證 (chứng), đọc trúng, không thích hợp; Nôm có chữ 𪛗(trúng): Ý: 卵 (noãn), âm: 壯 (tráng).

Thà để trúng lại thì có ích 他𪛗證吏辰固益挑

(34) 鉢 (bát) : Đem bát ăn bữa thích còn hơn 挑鉢啖飴適群欣

Tương truyền, Chuyển Luân Thánh Vương dâng cúng Đức Phật một bình bát bằng vàng, và chữ 鉢(bát) viết với 金(bộ kim)

[xem 佛說彌勒下生成佛經 Phật Thuyết Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh]
Độc Quốc Âm Thi Tập của Nguyễn Trãi, bài 15, gặp chữ

鉗(cơm): ý 金(bộ kim), âm 甘(cam)

thành phần chỉ ý, nếu dùng riêng khó giải thích;

鉢鉗又如恩社稷 Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc

hai chữ 鉢鉗 có cùng bộ thủ, nhờ đó hiểu được hình dạng chữ 鉗.

(35) “dứt” (?): Nơi câu 140: ghép 3 chữ 足火 và chữ [識一言] làm một, đọc tạm âm Nôm “dứt” theo văn cảnh:

Muốn đoạn tình mà dứt cho xong 惓断情麻熾朱双

(36) “thị” (?): Nơi câu 141: ghép 3 chữ 日病 và 示 làm một, lấy tạm chữ cuối, đọc âm Nôm “thị” theo văn cảnh: cách đọc này ảnh hưởng đến âm “miệt”, đọc trại chữ 𪛗(một).

Cha mẹ mình bị chồng miệt thị 吒媿命被𪛗𪛗示

[Hai chữ “dứt” và “thị” không phải Nôm, cũng không phải Hán].

(37) 肯(kháng, khảng, khứng, khường, khửng, khựng), chọn âm “khứng” thích nghi văn cảnh trong 6 âm Nôm.

Nếu bắt khứng ắt thì phải bỏ 𪛗不肯乙辰沛補

(38) 凌 (dưng, lă, lăng, lăng, lùng, rưng) có 6 âm Nôm; chọn âm 凌(lùng) đi với 𪛗(lấy):

Tiếng muôn thu lùng lấy gương soi 𪛗𪛗秋凌𪛗𪛗燿

(39) 𪛗(nghĩ): ý 卜心(bộ tâm), âm 已(dĩ).

Nôm trùng Hán 𪛗: 居亥切(cư hợi thiết), 恃也, 仰也 [恃 thị (cậy, nương nhờ), 仰 ngưỡng (kính mến)] Nguồn: <http://140.111.1.40/suo.htm>.

(40) Coi như đồ cỏ lói xương khô 如徒𪛗𪛗𪛗𪛗

- 𤇀 (lói), bản Nôm ghi thêm chữ 毛(mao) bên phải, không biết ý nghĩa gì; chữ 𤇀 (lói, lọi, lúi, nhùi) có 4 âm Nôm chọn âm 𤇀(lói) theo văn cảnh;
- 枯(khô) trong “cây khô”, dùng trong 昌骷(xương khô), e không chính.

NHẬN XÉT

1. Tập thơ *Nữ Tử Tu Tri* được soạn theo thể song thất lục bát (7-7-6-8), nhưng có hai liên thiếu mỗi liên chỉ có 2 câu; các câu 6-8 (133-134) thiếu 2 câu 7-7 trước đó, các câu 7-7 (139-140) thiếu 2 câu 6-8 kế tiếp.

Bản Nôm *Sự Lý Dung Thông* của Thiền Sư Minh Châu Hương Hải cũng có nhiều liên không đầy đủ, thiếu 2 câu 7-7, nên được xem như “thể thơ tạp” gồm các liên 6-8 lẫn lộn với các liên 7-7-6-8.

2. Có mấy chữ cấu trúc lạ lùng, không giải thích được
 - Nơi câu 140: ghép 3 chữ 足火 và chữ [識-言] làm một, đọc tạm âm Nôm “dứt” theo văn cảnh:

Muốn đoạn tình mà dứt cho xong 惓断情麻熾朱双

- Nơi câu 141, ba chữ 日病 và 示 được ghép ghép làm một, không biết là chữ gì, lấy tạm chữ cuối, đọc âm Nôm “thị” theo văn cảnh: cách đọc này có ảnh hưởng đến âm “miệt”, đọc trại chữ 文(một).

Cha mẹ mình bị chồng miệt thị 吒嫫命被𪔐𪔐示

- Nơi câu 162, bản Nôm ghi thêm chữ 毛(mao), sau chữ 焮(lói),

Coi như đồ cỏ lói xương khô 𪔐如徒𪔐焮昌枯

CHỮ ĐI ĐÔI CÓ CÙNG BỘ THỦ

Hai chữ đi đôi, có chung một thành phần, thường là bộ thủ, chịu ảnh hưởng lẫn nhau, qua ý nghĩa của thành phần chung. Trong Chữ Nôm cũng như Chữ Hán, bộ thủ là phần chỉ ý nghĩa của chữ.

Chữ Nôm, nói riêng, chuyên chú âm đọc, nên vai trò của bộ thủ không được lưu ý đến một cách nghiêm túc. Trong tập *Nữ Tử Tu Tri*, có khá nhiều trường hợp nói trên.

Trong các tập thơ quan trọng như *Truyện Kiều*, *Thiên Nam Ngữ Lục*, *Ngư Tiều Ván Đáp Nho Y Diễn Ca*, *Lục Vân Tiên*, *Chinh Phụ Ngâm Khúc*, *Cung Oán Ngâm Khúc*, v.v. các bộ thủ dùng không đúng chỗ cũng không ít.

- 粉輪 (phấn son): Nào những bậc phấn son phận gái 市仍偏粉輪分媽
- 家室 (gia thất): Phải định bề gia thất tây riêng 沛定皮家室西積
- 𪔐𪔐 (coi xem): Coi xem như thế người thường 𪔐𪔐如体得常
- 𪔐𪔐 (hờn giận): Lại hờn giận lắm phen gắm gát 吏𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐
- 𪔐𪔐 (gắm gát)
- 𪔐𪔐 (nhác trông) Nhác trông cảnh thế lòng phiền 𪔐𪔐景世悉煩
- 𪔐𪔐 (rõ ràng) Việc rõ ràng như bày tranh vẽ 役𪔐𪔐如排争騷
- 𪔐𪔐 (sớm tối): Láy ta để thay chồng sớm tối 𪔐𪔐些抵台𪔐𪔐𪔐𪔐

- 疔疸(đau đớn): Khiến mẹ cha đau đớn vì con 遣嫫吒疔疸為琨
- 婚姻(hôn nhân) Khi chưa kết định hôn nhân 欺嚮結定婚姻
- 嘆啞(than ôi) Than ôi tạo hóa cơ cầu 嘆啞造化机求
- 花菓(hoa quả) Muốn ăn hoa quả toan phần đáng cay 憫啞花菓算分荳菱
- 啞喝(ăn hết) Nỡ lòng nào ăn hết cho xong 女悉市啞喝朱双
- 荳菱(đáng cay) Đáng cay người chịu gian nan 荳菱得受艱難
- 嚮拱(mắng thét) Vui cùng chồng mắng thét mẹ cha 憫拱猷嚮啞吒
- 慘愁(thảm sầu) Đến lúc ấy thảm sầu cay đắng 旦昞意慘愁荳菱
- 嚮啞(mắng mỏ) Mắng mỏ bà tôi thấy hẩn hoi 嚮啞晏碎罕炭
- 淹瀋(êm thắm) Muốn cho êm thắm xin thì nớ đi 憫朱淹瀋吁辰叟移
- 仍得(những người) Khuyên những người hiền đức chớ theo 勸仍得賢劣謬蹠
- 嘲晦(chào hỏi) Không chào không hỏi lại thì xỏ xiên 空嘲空晦吏辰效扞
- 憊憊(thẹn thùng) Thẹn thùng người phải ra về 憊憊得沛罌術
- 疔疸(đau đớn) Mà mình còn đau đớn thảm thay 麻命群疔疸慘台
- 晡晡(đêm ngày) Bị mình mắng mỏ đêm ngày quanh năm 被命 嚮啞晡晡桃輔
- 咤喏(dạy lời) Dạy lời lại phải dạy roi 咤喏吏沛咤樁

Như đã đề cập nơi PHỤ CHÚ (34), một số chữ Nôm có phần chỉ ý, thường là bộ thủ, khi dùng riêng khó giải thích, phải kết hợp với chữ đi đôi.

Các THÍ DỤ sau đây trích từ sách VĂN HỌC CHỮ NÔM. Lê Văn Đặng. Hải Biên 2010.

- [vuông tròn] 旃旃: Trong *Lục Vân Tiên*-ADM, c. 347-348

眉螭相鳳啞崙 Ầy tầm mắt phụng môi son,

逝分骨格旃旃逝分 Mười phân cốt cách *vuông tròn* mười phân.

旃(vuông): ý 方(phương), âm 侖(lôn)

旃(tròn): ý₁ 方(phương), ý₂ 員(viên); 圓 → 員 會意

Thành phần 方(phương=vuông) trong chữ 旃(tròn) khó giải thích, nhờ đi với 旃(vuông) nên có chung 方(bộ phương).

- [đền mờ] 烟嫫: Trong *Kiều Vân Ký Thác*, trang 1b.-2a:

抵姊蚩桃蕨烟嫫率輒更

媿別浪姊群絳丐緹絲繡

Để chị ngồi khêu ngọn đèn mờ suốt năm canh.

Em biết rằng chị còn vương cái mối tơ mảnh.

Chữ “mờ 嫫” viết với 火 (bộ hỏa), khó giải thích khi dùng riêng, nhưng với “đèn mờ 烟嫫”, hiểu được theo QUY TẮC: Hai chữ đi đôi, có chung một thành phần, thường là bộ thủ, chịu ảnh hưởng lẫn nhau, qua ý nghĩa của thành phần chung.

Tương tự như chữ 縠(mảnh) trong 絲縠 (tơ mảnh) với 糸 (bộ miên).

Trong *Văn Kim Trọng tế Kiều*, chữ quần 裙 đi với 紅 có chung 糸 (bộ miên), chữ rủ 幃 đi với 帳 có chung 巾(bộ cân)

- [hồng quần] 紅裙:

風流窈窕紅裙 Phong lưu rất mực hồng quần.

- [trướng rủ] 帳幃:

淹恬幔霰帳幃 Êm đềm màn che trướng rủ.

- [bát côm] 鉢鉗: chữ “côm 鉗” viết với 金 (bộ kim), khó giải thích khi dùng riêng, nhưng với “côm vàng 鉗鑽”, hay “bát côm 鉢鉗” hiểu được theo QUY TẮC đã dẫn.

- [liềm hái] 鎌鉞: Trong *Mộng Liên Đình Thi Thảo*, phong dao Sơn Tây, trang 8b,

chữ 鉞 (hái) dùng riêng khó giải thích

包睭朱躡躺辻 Bao giờ cho đến tháng Mười

些耽鎌鉞畚外韮些 Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta

割拊掇耽術茹 Gặt hái gánh đem về nhà

披枯缺涯意罨双功 Phơi khô quạt sạch ấy là xong công.

[chữ 耽 (đem) khó giải thích, chữ thông dụng là 攪]

- [Viết vàng] 鍍鑽. Trong *Thiên Nam Ngữ Lục*, câu 6453, có chữ “Viết 鍍” viết thêm 金 (bộ kim), bởi đi đôi với chữ “vàng 鑽”.

- [gần xa] 斯賒: Nôm mượn đúng âm chữ 賒 (xa = mua trả góp); gần đi chung với xa nên chia 貝(bộ bối).

- [giàu sang] 霸鬯: giàu sang có chung chữ 巨(cự = lớn).

- [gió trắng] 臙脛: gió trắng có chung 月(bộ nguyệt), gặp trong *Phan Trần Truyện* (câu 119, bản Phước Văn Đường), *Chinh Phụ Ngâm* (câu 1, bản Quán Văn Đường), và *Sự lý Dung Thông* c. 85-86:

糝臙迢烟悉樸樸 Tám gió đưa đèn lòng phác phác,

閑念用域域拯差 Muôn niệm dùng vắng vắng chẳng sai.

- [gió vàng] 鍍鑽: gió vàng có chung 金 (bộ kim); gió thường viết với 風/月 (bộ phong) ở phần chỉ ý, đi với “vàng 鑽”, viết thành 鍍, đi với “trắng 脛” viết thành 臙.

- [núi non] 崗嶸: chữ non viết với 山(bộ sơn), có khi dùng trong cổ non không hợp nghĩa, tạm gọi là *Giả tá Nôm*:

靺嶸撐羨蹠歪 Cỏ non xanh tận chân trời.

- [đầy túi] 苔薺: *đầy túi* có chung 艸 (bô thảo) ; *túi* thường viết với 衤 (bộ y) ở phần chỉ ý.

固踈苔薜醑苔瓶 Có thơ đầy túi rượu đầy bình

(Quốc Âm Thi Tập, b. 86)

襪踈貯歇每江山 *Túi thơ chứa hết mọi giang san*

(Quốc Âm Thi Tập, b. 72)

收奇乾坤沒襪潛 Thu cả càn khôn môt túi đây

(Vinh Khất Cái)

[nuôi nấng] 餵饌 có chung bộ 食(thực):

准行館濟旬湄爆 Chồn hàng quán té tuần mưa nắng.

婦兒市餒曩京堪 Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem.

(Thỉnh Cô Hồn Văn, c. 97-98)

[tỏ = ỏ chim] Thường gặp trong các bản Nôm, chữ “tỏ” trong “tỏ chim” viết 祖 dùng trong

“tổ tiên” thay vì 組:

岸欖落得鮎術祖 Ngàn dâu lác đác tâm về tổ

暈柳永空客汝蒞 Vừng liễu vắng không khách nhớ nhà.

(詠斜陽 Vinh Tà Dương)

[diện = mặt] [緬 thay cho 麵] :

人生不遇多得錢 Nhơn sanh bất quá đa đắc tiền.

耳褱乾錢壯士緬強餘 Nhe túi, can tiền, tráng sĩ mĩn cường dư

(Xuân Hương Thi Tập, Phước Văn Đường, 錢歌 Tiền Ca)

- [chép làm] 答制: [làm 制] đọc nghĩa chữ 制 (ché=làm)

解慍搦筆割制詩吟 Giải buồn mượn bút *chép* làm thơ ngâm (Hoa Tình Khúc, c. 032).

- ◆ Trong **Thúy Kiều Truyện**, Chiêm Vân Thị dùng nhiều chữ Nôm ít thấy trong các bản Nôm khác.

Sau đây là thí dụ các *chữ đi đôi có chung bộ thủ*, rút từ ngót trăm câu đầu, quyển thượng.

- **phẳng lẳng** 平旁平朗 [0009-10]

𡗗𡗗嘉靖朝明
 Vừa năm Gia Tĩnh triều Minh,

畢方鵬翔 仁京凭鑽 Bốn phương phảng lạng, hai kinh vững vàng.

- **êm đêm** 掩聽, **ong bướm** 蜂蛭 [0037-38]

𢶏𢶏帳𢶏幔𢶏 Ềm đỀm trưỜng rủ mản che.

牆東蜂蛭移術默埃 Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

- **cành lê** 梗梨, **bông hoa** 茼花 [0041-42]

韜嫩撐盡躋歪 Cỏ non xanh tân chân trời,

梗梨梘点文薜茏花 Cảnh lê trắng điểm một vài bông hoa.

- **chi em** 姊嬲, **sǎm sǔa** 攢折 [0045-46]

近餘奴嚙燕鸚, Gần xa nô nức yến anh,
姊姊攢搔步往春. Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.

• áo quần 襖裙, giai nhân 佳人 [0047-48]

習迢才子佳人, Dập diu tài tử giai nhân,
馭車如諾襖裙如搨. Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

• gò dòng 礪煉 [0049-50]

袞昂礪疎𪗇𪗇, Ngổ ngang gò đồng kéo lên,
梭鑽𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇. Thoi vàng bó rắc tro tiền giấy bay.

• **chi em** 姉媿 **dan tay** 攔捫 [0051-52]

斜斜羣賊徯西 Tà tà bóng ngả về tây,
姊姊他矧攔捫罽徯 Chi em thơ thẩn đan tay ra về.

- dòng nước 湧渚 [0055-56]

冤冤泅溺挽迷 Nao nao dòng nước uốn quanh,
 摸球儒艮踭凉比昂 Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

- **nấm đất** 埡坦 **ngon cỏ** 茺鞞 [0057-58]

荏荏埧坦边塘 Sè sè nắm đất bên đàng,
油油莼靛姘鑽姘撐 Dầu dầu ngon cỏ nửa vàng nửa xanh.

• **xôn xao** 嘈嘈 [0063-64]

灑名才色爻時
 Nổi danh tài sắc một thì,
 啞咩外閨窸𪗇燕鸚
 Xôn xao ngoài cửa hiếm gì yến anh.

• lò' mò' 𪛗𪛗 [0071-72]

騰空潮汜如駟
 踳車馭缶醴醢攄

Buồng không lạng ngắt như tời,
 Dầu xe ngựa đã rêu lò mò xanh.

- **khóc than** 哭嘆 [0073-74]

哭嘆坤掣事情 Khóc than khôn xiết sự tình,
 璫無緣傘罷命與些 Khéo vô duyên mấy là mình với ta.

- **cỏ hoa** 韃花 [0077-78]

攢生掇梓車珠, Sấm sanh nếp tử xe châu,
 培紅爰壠默油靛花. Bui hồng một nầm mặc dầu cỏ hoa.

• đau đớn 痧疸 [0083-84]

疔疽分弹妃 Đau đớn thay phận đàn bà!
 嗟浪荡命拱罍嗟終 Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

• phũ phàng 馘膀 mòn mòi 疔瘡 [0085-86]

馱磅之余化工 Phũ phàng chi mấy hoá công,
 得撐疔痲脹紅配坡 Ngày xanh mòn mỗi má hồng phơi pha.

• **nén hương** 瓣香 [0091-92]

缶空飢兌馭恹
 殤低些劍艾薜薜香

Đã không kẻ đoái người hoài,
 Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương.

• **bông lau** 茼蒿 [0097-98]

文旌靴暖羣斜, Một vùng cỏ áy bóng tà,
 翫翫踈腿文嚙茺葦. Gió hiu hiu thổi một và bông lau.

CHÚ THÍCH:

Trong *Thuý Kiều Truyện*, hai chữ “gần xa 近賒”(cc.45, 61, 1802, 2487, 2977, và 3198), là chữ giả tá: 賒 (xa = mua trả góp) mượn âm; 近(cận = gần), mượn nghĩa, không dùng chữ thuần Nôm, khó giải thích, 賒(gần) với 具(bộ bối) như nhiều bản KIỀU Nôm khác.

◆ *Phong Tình Cổ Lục* chép

câu 16: 治 “tri” thay vì 姉 “chị”

頭悉仁如素娥 Đầu lòng hai ả tố nga,
翠翹羅治掩羅翠雲 Thúy Kiều là *chị* em là Thúy Vân.

câu 92:

產低些濕汶排砵香 Sắn đây ta *thấp* một vài nén hương.

Thay vì viết thắp hương 爇香 với bộ “hỏa”, bản Nôm mượn âm chữ 濕(thấp = ướt) *thấp*, ghi 濕香 với bộ “thủy”, gọi ý nghĩa trái ngược.

◆ Trang 22 *Hoài Nam Ký* chép :

圩香隻莫盤蜍我迎 *Vò hương chéch mác bàn thờ ngả nghiêng*.

Tam Nguyên Yên Đỗ Thi Ca chép nơi tờ 13a:

劍沒柵朝瞰買具 Kiểm một coi trầu thừa với Cu

吁堆勾对底蜍瓮 Xin đôi câu đối đở thờ ông

Bản Nôm mượn âm chữ 蝓(thù) trong 蟪蛄 (thiềm thù = con cóc) với bộ trùng, để đọc “thờ” trong “bàn thờ” hay “thờ ông”, thay vì dùng chữ thuần Nôm “thờ 祿” với 礻 (bộ thi).

◆ Nôm mượn âm chữ 嫩(nộn) đọc “non”, dùng trong “núi non” cũng như “cỏ non”. Về sau, chữ sáng tạo phân biệt hai trường hợp trên khi thêm bộ 山(sơn) cho *núi non* 岗嫩, bộ 艸(thảo) cho *cỏ non* 韮嫩.

Tuy vậy một số người sao chép *bản Nôm* thường không lưu ý đến nghĩa, chỉ cần âm đọc:

a) *Đoạn Trường Tân Thanh* (bản Kiều Oánh Mậu) chép câu 41-42 :

𧰨嫩撐羨踴𧰨 Cỏ non xanh tan chân trời

梗梨靛點汶薜茘花 Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

果梅𠵼𠵼當皮	Quả mai ba bảy đương vừa,
桃嫩蠶料車絲及時	Đào <i>non</i> sớm liệu xe tơ kịp thì.

b) *Thanh Hóa Quan Phong* chép nơi trang 21b :

茹英固𪔐𪔐篙	<i>Nhà anh có ruộng năm sào,</i>
沒坡於𪔐𪔐朱連	<i>Một bờ ở giữa làm sao cho liền.</i>
悶連辰破坡𪔐	<i>Muốn liền thì phá bờ đi,</i>
𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐	<i>Mà non cấy xuống làm chi chẳng liền.</i>

c) *Chinh Phụ Ngâm*, bản Tân Việt, chép câu 26:

塘边球𧄸木群嫩 Đường bên cầu cỏ mộc còn non.

d) *Tam Nguyên Yên Đỗ Thi Ca* chép nơi tờ 17:

朥渚糴崗沕群嫩 *Trăng chưa già, núi vẫn còn non.*

Các trường hợp trên, 嫩 dùng thay cho 嫩.

Trong trường hợp d) , chữ 嫩(nộn) mượn âm đọc “non”, thích hợp hơn. Tuy nhiên, theo quy tắc *chữ đi đôi dùng chung bộ thủ*, hai chữ *núi non* (núi chưa già) 崗嫩 tạm chấp nhận được.

◆ *Thanh Hóa Quan Phong*, trang t. 30b chép:

躺𪛗碎吏計𪛗、比𪛗祐特買慍𪛗𪛗、
 躺𪛗𪛗𪛗𪛗同、拈術覩𪛗底防𪛗𪛗。

Tháng chín tôi lại kể nay, Bắt mạ chiêm được mới vui trong lòng, Tháng mười lúa chín đầy đồng, Gặt về đổ cút để phòng năm sau.

𣎵 粘 *mạ chiêm* với 禾 (bộ hòa), *bản Nôm* khắc chữ 𣎵 *chiêm* với 𠂔 (bộ thị), đó là chữ *xem*. Hai chữ 禾, 𠂔 dễ lẫn lộn.

♦ *Chinh Phụ Ngâm Khúc* có mấy chữ “gió” như *gió bụi* 臉培, *gió lạnh* 臉冷, *gió thu* 臉秋, *hơi gió* 唏臉, *gió cát* 臉吉, *gió thổi* 臉退, *gió bãi* 臉擺, *quen gió* 慣臉, *gió đông* 臉東 v.v. viết với 風凡 (bộ phong) 臉/臉.

Trong bản *Chinh Phụ Ngâm* Quán Văn Đường, mấy chữ “gió” này được khắc với 月 (bộ nguyệt) thay vì 凡 (bộ phong).

Bản *Chinh Phụ Ngâm Khúc* của Cố Giáo sư Yonosuke Takeuchi (Đồng Kinh, Đại Học Thuỵ Lâm phát hành. 1984) cũng lấy ý chữ qió từ 月 (bô nguyệt).

Ngoài ra, *Phan Trần Truyện*, bản Phước Văn Đường (1925), mấy chữ “gió” cũng lấy ý từ 月 (bô nguyệt) ; các bản khác viết với 風 (bô phong) .

Hai chữ 𠂔 月 (bộ nguyệt) chỉ khác nhau nơi dấu móc bên phải, dễ lẫn lộn. Mới tra ba bản Nôm đã gặp trường hợp này, biết đâu còn bản Nôm khác cũng giống như vậy, nên

chúng tôi vẽ chữ “gió” với bộ nguyệt, và cấp Ucode EA74 𩇛 trong bộ chữ HanNomP.
Hơn nữa, *Phan Trần Truyện*, bản Phước Văn Đường (1925), có câu 119 :

𩇛𩇛𩇛𩇛𩇛𩇛 Trăng trắng gió gió mây mây

gợi ý cho cách giải thích chữ đi đôi “trăng gió 𩇛𩇛” dùng chung bộ thủ.

- ◆ *Cung Oán Ngâm Khúc* chép câu 219 : 深潤水汽如詞 Thâm khuê vắng ngắt như từ
với chữ “khuê 潤” có thêm 氵 (bộ thủy), đi đôi với *thâm khuê* 深潤 hay *khuê các* 潤潤 .
Nếu dùng riêng, phần chỉ ý chữ của 潤 (khuê) khó giải thích.

- ◆ Trong *Đoạn Trường Tân Thanh* cũng như *Thúy Kiều Truyện Tường Chú*, câu 494 chép:
𩇛𩇛催拱性歪别牢 Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao ?

Chữ “tẻ” mượn “tự dạng” chữ “𩇛 chủy = hạt lúa lép” không hợp nghĩa với “tẻ vui = buồn vui”; chữ này dùng được trong “𩇛𩇛 cơm tẻ” . Nôm có chữ “𩇛 tẻ” trong đôi “𩇛𩇛 buồn tẻ”, hai chữ có chung “bộ tâm”, như “𩇛𩇛 cơm tẻ” có chung “bộ mễ”; “𩇛𩇛 tẻ vui” đúng nghĩa hơn “𩇛𩇛 tẻ vui”.

- ◆ Thí dụ từ kép chữ Hán dùng trong bản Nôm: “bàng hoàng”
[傍徨] 歪撐渌碧傍徨 Trời xanh nước biếc **bàng hoàng**,
鏡蒙灑動硯蒙湄沙 Súng dường sấm động đàn dường mưa sa
(Thiên Nam Ngữ Lục, c. 6231-6232)

糲油以撻傍徨 Mặt rầu rĩ, bụng **bàng hoàng**.

想皮內助吏強失驚 Tưởng bề nội trợ lại càng thất kinh
(Dì Ghẻ Con Chồng, t. 2b).

[盤惶] 幽啞哪傾掇脰盤惶汝寵

Bâng khuâng tác dạ **bàng hoàng** nhớ trông
(Quan Âm Diễn Ca, c. 544).

[傍惶] 敬心冲脰傍惶 Kính Tâm trong dạ **bàng hoàng**
筆題鍼偈𠂔行吟俄 Bút đề nên kệ ba hàng ngâm nga
(Quan Âm Diễn Ca, c. 905-906).

Trong cả 2 thí dụ trên, bản Nôm, *Quan Âm Diễn Ca*, dùng sai, theo 2 lối khác nhau: .
bàng hoàng 盤惶 và 傍惶 thay vì 傍徨.

THAM KHẢO

1. 女子須知 NỮ TỬ TU TRI 福安藏板 Phước An Tàng Bản (1926).
2. 女則演音 NỮ TẮC DIỄN ÂM 萬安陳氏編輯 Vạn An Trần Thị biên tập (1845)
3. 女則演音 NỮ TẮC DIỄN ÂM 盛文棠藏板 Thạnh văn ĐườngTàng Bản (1868)
4. 女小學嚴衡 NỮ TIỂU HỌC, Nghiêm Hành soạn. . 南定 • 勸善堂藏板
Nam Định • Khuyển Thiện Đàn tàng bản (1902) • Thư Viện Việtnam, ký số R.1022.
5. 女則 NỮ TẮC DEVOIRS DES FILLES & DES FEMMES. 士載張永記註解 Sĩ Tải
Trương Vĩnh Ký chú giải. SAIGON Imprimerie E.-H. Schneider 1911.
6. *Dị Dạng Tự Điển*. Bộ Giáo Dục Taiwan: <http://140.111.1.40/suo.htm>.
7. *Văn Học Chữ Nôm*. Lê Văn Đặng. Hải Biên, 2010.
8. Bản phiên Quốc ngữ. Nguyễn Ngọc Thanh. Tểu – Blog. 2012.
9. 佛說彌勒下生成佛經 *Phật Thuyết Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật Kinh*
鳩摩羅什譯 Cưu-ma-la-thập dịch.
10. *Hán Việt Tự Điển Thiệu Chửu*, bản điện toán. Đặng Thế Kiệt (chủ biên), Lê Văn Đặng,
Nguyễn Doãn Vượng, Nguyễn Hữu Vinh.
11. Bàn Gõ Hán Nôm IME. Hoài Hương và Khúc Thần hợp soạn.
12. *Chú Thích Hán-Việt*. Frank Phạm.
13. *BabelMap* 6.0 [<http://www.babelstone.co.uk/Software/BabelMap.html>]
14. *Dị Dạng Tự Điển* . Bộ Giáo Dục Đài Loan <http://140.111.1.40/suo/suo.htm>

LÊ VĂN ĐẶNG

Nhóm Văn Học Chữ Nôm

Hải Biên, Tháng Giêng, 2000

Tháng Mười, 2012

